

BẢNG QUY ĐỔI
Điểm tương đương giữa các tổ hợp xét tuyển vào đại học chính quy đợt 1 năm 2025
(Kèm theo Thông báo số: /TB-ĐHV, ngày tháng 8 năm 2025 của Trường Đại học Vinh)

TT	Mã ngành, mã xét tuyển	Tên ngành, chương trình đào tạo	Chênh lệch điểm chuẩn theo mã tổ hợp
1	7140114	Quản lý giáo dục	C00 (gốc); C19 (0); C20 (0); D15 (0)
2	7140201	Giáo dục Mầm non	M00 (gốc); M01(+1,0); M10 (-1,0); M13 (-0,5)
3	7140202	Giáo dục Tiểu học	D01 (gốc); C01 (+1,0); C03 (+1,0); C04 (+1,0)
4	7140205	Giáo dục Chính trị	C19 (gốc); C20 (0); D66 (-1,0); C14 (-1,5)
5	7140206	Giáo dục Thể chất	T01 (gốc); T00 (-0,5); T02 (+1,0); T05 (+1,5)
6	7140209	Sư phạm Toán học	A00 (gốc); A01 (-1,0); A02 (-0,5); B00 (-0,5)
7	7140209TN	Sư phạm Toán học (lớp tài năng)	A00 (gốc); A01 (-1,0); A02 (-0,5); B00 (-0,5)
8	7140210	Sư phạm Tin học	D01 (gốc); A01 (0); D07 (0); K01(0)
9	7140211	Sư phạm Vật lý	A00 (gốc); A01 (-1,0); A02(-0,5); C01(0)
10	7140212	Sư phạm Hoá học	A00 (gốc); B00 (-0,5); D07 (-1,0)
11	7140213	Sư phạm Sinh học	B00 (gốc); A02 (0); B03 (0); B08 (-1,0)
12	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00 (gốc); C19 (0); D14 (-1,0)
13	7140218	Sư phạm Lịch sử	C00 (gốc); C19 (0); D14 (-1,0); A07 (-1,0)
14	7140219	Sư phạm Địa lý	C00 (gốc); C04 (-1,0); D15(-1,0)
15	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	A00 (gốc); B00 (-0,5); D07 (-1,0)
16	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	C00 (gốc); C19 (0); C20 (0,5); A07 (-1,0)
17	7310403	Tâm lý học giáo dục	D01 (gốc); C00 (+1,5); C19 (+1,5); B03 (+0,5)
18	7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	C00 (gốc); C03 (-1,0); C19 (0); C12 (-1,0)

TT	Mã ngành, mã xét tuyển	Tên ngành, chương trình đào tạo	Chênh lệch điểm chuẩn theo mã tổ hợp
19	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	D01 (gốc); D14 (+1,0); D15 (+1,0)
20	7140231TN	Sư phạm Tiếng Anh (lớp tài năng)	D01 (gốc); D14 (+1,0); D15 (+1,0)
21	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01 (gốc); D14 (0); D15 (0)
22	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	D01 (gốc); D04 (0); D14 (0); D15 (0)
23	7310601	Quốc tế học	D01 (gốc); D14 (0); D15 (0); D66 (0)
24	7380101	Luật	C00 (gốc); C03 (0); C19 (0); D14 (0)
25	7380102	Luật Hiến pháp và Luật Hành chính	C14 (gốc); C19 (0); C20 (0); D66 (0)
26	7380107	Luật kinh tế	C19 (gốc); C14 (0); C20 (0); D66 (0)
27	7380103	Luật dân sự và tổ tụng dân sự	C19 (gốc); C14 (0); C20 (0); D66 (0)
28	7310201	Chính trị học	C19 (gốc); C00 (0); D14 (0); C03 (0)
29	7310205	Quản lý nhà nước	C19 (gốc); C00 (0); D14 (0); C03 (0)
30	7229042	Quản lý văn hoá	C00 (gốc); D14 (0); C03 (0); C19 (0)
31	7310630	Việt Nam học (<i>Chuyên ngành Du lịch</i>)	C00 (gốc); D14 (0); C03 (0); C19 (0)
32	7760101	Công tác xã hội	C00 (gốc); D14 (0); C03 (0); C19 (0)
33	7340201	Tài chính ngân hàng (<i>Chuyên ngành: Tài chính doanh nghiệp; Ngân hàng thương mại</i>)	A00 (gốc); A01 (0); C01 (0); D01 (0)
34	7340205	Công nghệ tài chính	A00 (gốc); A01 (0); C01 (0); D01 (0)
35	7340301	Kế toán	A00 (gốc); A01 (0); C01 (0); D01 (0)
36	7340101	Quản trị kinh doanh	A00 (gốc); A01 (0); C01 (0); D01 (0)
37	7340101TA	Quản trị kinh doanh (chương trình có đào tạo bằng tiếng anh)	A00 (gốc); A01 (0); C01 (0); D01 (0)
38	7310101	Kinh tế (<i>Chuyên ngành: Kinh tế đầu tư; Quản lý kinh tế</i>)	A00 (gốc); A01 (0); C01 (0); D01 (0)
39	7310109	Kinh tế số	A00 (gốc); A01 (0); C01 (0); D01 (0)
40	7340122	Thương mại điện tử	A00 (gốc); A01 (0); C01 (0); D01 (0)
41	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	A00 (gốc); A01 (0); A04 (0); C01 (0)

TT	Mã ngành, mã xét tuyển	Tên ngành, chương trình đào tạo	Chênh lệch điểm chuẩn theo mã tổ hợp
42	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (<i>Chuyên ngành Điện lạnh</i>)	A00 (gốc); A01 (0); A04 (0); C01 (0)
43	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	A00 (gốc); A01 (0); A02 (0); C01 (0)
44	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	A00 (gốc); A01 (0); A02 (0); C01 (0)
45	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (<i>Chuyên ngành Thiết kế vi mạch</i>)	D01 (gốc); B03 (0); C01 (0); C02 (0)
46	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (<i>Chuyên ngành kỹ thuật điện tử; Kỹ thuật viễn thông</i>)	D01 (gốc); B03 (0); C01 (0); C02 (0)
47	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	A00 (gốc); A01 (0); A02 (0); C01 (0)
48	7480201	Công nghệ thông tin	K01 (gốc); A01 (0); D07 (0); D08 (0)
49	7480201C	Công nghệ thông tin (<i>Chuyên ngành Trí tuệ nhân tạo</i>)	K01 (gốc); A01 (0); D07 (0); D08 (0)
50	7480101	Khoa học máy tính	K01 (gốc); A01 (0); D07 (0); D08 (0)
51	7620105	Chăn nuôi	B00 (gốc); B04 (0); C03 (0); C14 (0); D01 (0)
52	7620109	Nông học (<i>Chuyên ngành Bảo vệ thực vật</i>)	B00 (gốc); B08 (0); C02 (0); C03 (0); C14 (0); D01 (0)
53	7620110	Khoa học cây trồng	B00 (gốc); B08 (0); C02 (0); C03 (0); C14 (0); D01 (0)
54	7620301	Nuôi trồng thủy sản	B00 (gốc); A00 (0); C04 (0); C14 (0); D01 (0)
55	7640101	Thú y	B00 (gốc); B04 (0); C03 (0); C14 (0); D01 (0)
56	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	D01(gốc); A00(0); A09(0); C03(0); C14 (0)
57	7850103	Quản lý đất đai (<i>Chuyên ngành Quản lý phát triển đô thị và bất động sản</i>)	A00 (gốc); A09 (0); C04(0); C14(0); D01 (0)
58	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00 (gốc); B00 (0); A11 (0); D07(0)
59	7420201	Công nghệ sinh học (chuyên ngành: <i>Kỹ thuật xét nghiệm y học; Kỹ thuật xử lý ô nhiễm môi trường</i>)	A00 (gốc); B00 (0); A11 (0); D07(0)
60	7720301	Điều dưỡng	B00 (gốc); B03 (0); B04 (0); D08 (0)
61	7580101	Kiến trúc	C01 (gốc); C03 (0); C04 (0); D01 (0); V01 (0)

TT	Mã ngành, mã xét tuyển	Tên ngành, chương trình đào tạo	Chênh lệch điểm chuẩn theo mã tổ hợp
62	7580301	Kinh tế xây dựng (chuyên ngành: <i>Kinh tế đầu tư xây dựng, Kinh tế vận tải và logistic, Quản lý dự án công trình xây dựng</i>)	C01 (gốc); C03 (0); C04 (0); D01 (0)
63	7580201	Kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành: <i>Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Kết cấu công trình; Công nghệ kỹ thuật xây dựng</i>)	C01 (gốc); C03 (0); C04 (0); D01 (0)
64	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (chuyên ngành: <i>Kỹ thuật xây dựng cầu đường; Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm; Kỹ thuật hạ tầng đô thị</i>)	C01 (gốc); C03 (0); C04 (0); D01 (0)

Ghi chú: Dấu "+": là tăng điểm so với tổ hợp gốc

Dấu "-": là giảm điểm so với tổ hợp gốc

Ví dụ: Chênh lệch điểm chuẩn theo tổ hợp của ngành Giáo dục mầm non: [M00 (gốc); M01 (+1,0); M10 (-1,0); M13 (-0,5)] được tính như sau: Nếu tổ hợp gốc **M00 (gốc)** có điểm chuẩn **25,0**; thì tổ hợp **M01 (+1,0)** có điểm chuẩn là **26,0**; tổ hợp **M10 (-1,0)** có điểm chuẩn tương ứng là **24,0**; tổ hợp **M13 (-0,5)** có điểm chuẩn tương ứng là **24,5**.